

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH HÒA BÌNH****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 140/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT**Thông qua bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH****KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng

11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Xét Tờ trình số 1853 /TTr-UBND ngày 01/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc thông qua bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình; Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có bản Quy định chi tiết bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành, tổ chức thực hiện và công bố công khai bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

(Đã Ký)

Hoàng Việt Cường

QUY ĐỊNH

CHI TIẾT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 140 /NQ-HĐND ngày 10 /12/2009 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Giá quyền sử dụng đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

III. Giá quyền sử dụng đất tại Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp: Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, phân tích mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất 6 tháng cuối năm 2009 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, xây dựng giá đất năm 2010.

Đối với một số loại đất, khu vực đất trong thời gian 6 tháng cuối năm 2009 không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì sử dụng kết hợp với phương pháp thu nhập để định giá các loại đất.

Việc xây dựng bảng giá các loại đất năm 2010, trên cơ sở kế thừa bảng giá các loại đất năm 2009, kết hợp với phân tích mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất 6 tháng cuối năm 2009 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, thực hiện điều chỉnh những bất hợp lý trong việc xây dựng bảng giá đất năm 2009, để xây dựng bảng giá các loại đất năm 2010.

II. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Gồm: Đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.

a) Nguyên tắc phân loại đường phố, vị trí định giá đất tại các phường, thị trấn khu vực đô thị:

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch và khoảng cách tới trung tâm phường, thành phố, thị trấn, các đường phố trong các phường, thị trấn được chia thành các loại đường phố để định giá đất.

Mỗi loại đường phố được chia làm 4 vị trí: Vị trí 1 của lô đất có mặt tiền giáp với trục đường của đường phố đó; vị trí 2, 3, 4 là các vị trí tiếp theo của vị trí 1.

b) Nguyên tắc phân loại nhóm xã, khu vực, vị trí định giá đất khu vực nông thôn:

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện xã hội:

- Chia các xã có cùng điều kiện trong từng huyện, thành phố thành các nhóm xã để định giá đất.

- Trong mỗi xã được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính của xã đó để định giá đất:

- + Khu vực 1: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND, trường học, chợ, trạm xá); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hoặc gần đầu mối giao thông.

- + Khu vực 2: Là các thửa đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- + Khu vực 3: Là các thửa đất còn lại trên địa bàn xã.

- Mỗi khu vực của xã được phân thành 4 vị trí đất theo nguyên tắc:

+ Vị trí số 1 Có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục giao thông chính nhất,

+ Các vị trí số 2; 3; 4 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ các nguyên tắc nêu trên quy định cụ thể mức giới của từng khu vực, từng vị trí các loại đất các xã.

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Gồm: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng.

a) Nguyên tắc phân vùng định giá đất theo xã, phường, thị trấn:

Căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện về sản xuất, điều kiện về kết cấu hạ tầng, giao thông, phân chia các xã, phường, thị trấn có điều kiện tương đối giống nhau thành vùng. Cụ thể phân chia các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành 4 vùng:

+ Vùng 1: Gồm các phường, thị trấn và các xã có quốc lộ đi qua (không bao gồm các xã vùng cao mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 2: Gồm các xã có tỉnh lộ, hoặc đường liên huyện đi qua, có mật độ dân số ở mức trung bình (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 3: Gồm các xã có đường liên xã đi qua, bao gồm cả các xã có mật độ dân số thấp, các xã không thuận tiện về giao thông (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất, sinh hoạt khó khăn);

+ Vùng 4: Gồm các xã còn lại.

(Không nhất thiết các huyện phải phân chia các xã, thị trấn thuộc địa giới hành chính thành 4 vùng).

b) Nguyên tắc phân vùng, phân vị trí định giá đất theo loại đất:

- Đối với đất trồng cây hàng năm:

Căn cứ vào yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu, canh tác trong mỗi vùng, phân chia thành 3 vị trí giá đất khác nhau:

+ Vị trí 1: Là các thửa đất trồng cây được hai vụ lúa, màu trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất gần nhất, có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là các thửa đất trồng cây được một vụ lúa, màu trong năm có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất xa hơn và có điều kiện giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là các thửa đất còn lại (đất trồng màu, đất gò đồi), có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sản xuất xa hơn vị trí 2, có điều kiện giao thông khó khăn hơn.

- Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Giá đất được xác định theo vùng, không phân chia vị trí.

- Đối với đất rừng sản xuất:

Căn cứ vào khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ sản phẩm (đưa được sản phẩm lên phương tiện vận chuyển đi tiêu thụ), phân chia đất rừng sản xuất thành hai vị trí định giá đất cho từng vùng cụ thể:

+ Vị trí 1: Là các thửa đất cách đường giao thông từ 500m trở lại (ô tô đi lại được).

+ Vị trí 2: Là các thửa đất còn lại.

- Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Giá đất được xác định theo vùng (không phân chia vị trí cho từng vùng).

3. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng:

Bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây. Khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định giá cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Đối với đất giáp ranh

Việc xác định giá đất giáp ranh rất phức tạp, có liên quan đến các tỉnh thành phố có đất giáp ranh. Vì vậy khi có các dự án liên quan đến sử dụng đất giáp ranh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo, đề nghị cụ thể với Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, xác định giá đất cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phần III

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực các phường (nội thành): được chia làm 20 loại đường phố:

- Đường phố loại 1 gồm: Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).

- Đường phố loại 2:

+ Đoạn đường từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo.

+ Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (khách sạn Đồng

Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương.

+ Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.

- Đường phố loại 3 gồm:

+ Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh.

+ Đường từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông.

- Đường phố loại 4 gồm:

+ Đại lộ Thịnh Lang từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao nhau với đường vào khu tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toản.

+ Các đường thuộc phường Phương Lâm gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Đặng Dung; Đường Lê Lợi; Đường Hoàng Diệu; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng.

+ Đường Lý Tự Trọng.

- Đường phố loại 5 gồm:

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đoạn đường từ Đội thuế số 1 (Chi cục Thuế thành phố Hoà Bình) đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm (phường Thái Bình); Đoạn đường từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (đi về phía dốc Cun).

+ Đường Thịnh Lang: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường vào khu

tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quý Cáp.

+ Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang.

+ Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng.

+ Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đại lộ Thịnh Lang.

+ Đường khu dân cư thuộc phường Thịnh Lang: Từ lô đất 67 đến lô 70; Từ lô 187 đến lô 191 (có mặt cắt đường 27 mét).

+ Đường khu dân cư thuộc phường Thịnh Lang: Từ lô đất 192 đến lô 202; Từ lô 124 đến lô 175; Từ lô 203 đến lô 211 (có mặt cắt đường 22,5 mét).

- Đường phố loại 6 gồm:

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tỉnh ủy đến hết địa phận phường Phương Lâm.

+ Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân.

- Đường phố loại 7 gồm:

+ Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu.

+ Đoạn từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái sông

Đà.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toản đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm.

+ Đường Phùng Hưng: Từ ngã 3 giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau đường Bà Đà.

+ Đường tại các khu đất quy hoạch khu dân cư giáp với đường Trương Hán Siêu (khu cảng Chân Dê) thuộc phường Thịnh Lang.

- Đường phố loại 8 gồm:

+ Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia cũ).

+ Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với đường Võ Thị Sáu.

+ Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.

+ Đường Lý Nam Đế.

- Đường phố loại 9 gồm:

+ Các đường phố còn lại thuộc phường Phương Lâm có mặt đường rộng trên 4 mét.

+ Các đường phố thuộc các phường còn lại:

. Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Châm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến ngã ba giao nhau với đường 435.

. Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh.

. Đường Hữu Nghị.

. Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn

Trôi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình.

. Các đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu 4,9 ha

+ Phần còn lại đường Phùng Hưng: Từ điểm giáp nhau giữa đường Bà Đà và đường Phùng Hưng đến điểm giáp nhau giữa đường Phùng Hưng và đại lộ Thịnh Lang.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan.

+ Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.

+ Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang, phường Tân Hoà.

+ Đường từ Công ty Cổ phần Thương Mại Hoà Bình lên khu thị Đội cũ (thuộc phường Phương Lâm).

- Đường phố loại 10 gồm:

+ Đường vào Đơn vị 565; Đường quy hoạch nội bộ dự án nhà liên kế sông Đà 7 (thuộc phường Tân Thịnh).

+ Đường Lạc Long Quân (thuộc phường Tân Thịnh); Đường Mạc Đĩnh Chi (thuộc phường Tân Thịnh); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ (thuộc phường Tân thịnh); Đường vào khu dân cư tổ 23, tổ 14, từ tiếp giáp đại lộ Thịnh Lang đến điểm tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thụ (thuộc phường Tân Thịnh).

+ Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu; Đường Nguyễn Văn Trỗi.

+ Các đường thuộc phường Đồng Tiến: Đường Trần Quốc Toàn; Đường vào Trung tâm giống vật nuôi (Thú y); Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Đường phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường phố Nguyễn Tri Phương (Khu tập thể Bệnh viện Đa khoa tỉnh); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ và các đường còn lại có mặt đường rộng trên 4mét.

+ Đường Cun: Từ cầu Chăm + Đầu đường 435 đến địa phận phường Thái Bình (giáp ranh phường Chăm Mát).

+ Đường ra cảng Quả Lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả Lắc (thuộc phường Thịnh Lang).

+ Đường vào khu tập thể giáo viên (tổ 4, thuộc phường Thịnh Lang).

+ Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5 mét trở lên (từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186).

+ Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5 mét đến 4m (thuộc phường Phương Lâm).

+ Đường đê Đà Giang thuộc phường Đồng Tiến từ cầu Hoà Bình đến cầu Đen.

+ Các đường phố thuộc khu đất nằm trong khu quy hoạch dân cư cấp cho cán bộ công nhân viên Công ty Thủy điện Hoà Bình (nằm phía sau khu nhà 5 tầng tại tổ 14 phường Tân Thịnh).

+ Các đường phố nằm trong quy hoạch khu dân cư giáp với mặt đường quy hoạch nội bộ khu dân cư cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.

- Đường phố loại 11 gồm:

+ Đường Nguyễn Viết Xuân (thuộc phường Phương Lâm).

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chăm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chăm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong.

+ Đường Hoà Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia cũ) đến ngã ba giao nhau đường Âu Cơ.

+ Đường các tiểu khu có mặt đường từ 4m trở lên (thuộc phường Tân

Thịnh).

- + Đường Minh Khai (thuộc phường Đồng Tiến).
- + Các đường còn lại có bề rộng mặt đường từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc phường Phương Lâm.
- + Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 4mét (đường ra khu Thủy sản) thuộc phường Phương Lâm.
- + Các đường còn lại có mặt đường rộng từ 2,5mét đến 4mét thuộc phường Đồng Tiến.
- + Đường Đốc Ngũ, từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp thuộc phường Tân Hòa.
- + Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến xường cửa cũ yhuộc phường Tân Hòa.
- + Các đường phố còn lại trong khu quy hoạch dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liên kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang và phường Tân Hoà.
- + Đường Bà Đà (thuộc phường Hữu Nghị).
- + Đường phố có mặt đường rộng trên 6 mét thuộc tổ 8 phường Tân Hoà.
- + Các đường phố còn lại có mặt đường rộng trên 4 mét thuộc phường Tân Hoà.
- + Đường Thịnh Minh (thuộc phường Thịnh Lang).
- + Phố Vĩnh Điều.
- + Đường 1A, 1B thuộc tổ 9, 10 đến hợp tác xã Thịnh Lang, thuộc phường Thịnh Lang.
- + Đường A2, A3, A4 thuộc tổ 11, 12 ,13 phường Thịnh Lang.
- + Đường Trần Nhân Tông.

- + Đường Phạm Hồng Thái thuộc xóm C1+C2 phường Hữu Nghị.
- + Đường Bùi Thị Xuân thuộc phường Hữu Nghị.
- + Đường Mai Thúc Loan đi qua trụ sở hợp tác xã Dè.
- + Các đường chưa có tên có mặt đường rộng trên 4mét thuộc phường Hữu Nghị.
- + Đường Âu Cơ thuộc phường Tân Thịnh.
- + Các đường phố còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang, giáp với đường quy hoạch phía trong và Đoàn 565.
- + Các đường phố còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư Đoàn 565 cũ (khu Thành Đội, tại phường Tân Thịnh).
- + Các đường phố còn lại khu quy hoạch dân cư khu B13 cũ tại phường Thịnh Lang.
- Đường phố loại 12 gồm:
 - + Đường Nguyễn Biểu thuộc phường Hữu nghị; Đường Lý Thái Tổ đi lên khu Đông Lạnh.
 - + Đường dân sinh quanh chân đồi phía cầu Đen trở xuống thuộc phường Đồng Tiến.
- Đường phố loại 13 gồm:
 - + Đường Lê Đại Hành (đi lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, thuộc phường Thái Bình.
 - + Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình.
 - + Đường ven đầm Thịnh Lang (Đường A2, A3, A4).
 - + Các đường chưa có tên có mặt đường từ 4mét trở lên thuộc phường

Thịnh Lang.

+ Các đường còn lại vào các tiểu khu có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Tân Thịnh.

+ Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường quốc lộ 6 mới thuộc địa phận phường Đồng Tiến.

+ Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Tân Hòa (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17).

+ Đường Nguyễn Đình Chiểu thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường phố Tây Tiến quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng trên 4mét thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường Tôn Thất Thuyết: đi vào dốc Can từ điểm tiếp đường quốc lộ 6 đến cầu Can vào 100mét thuộc phường Đồng Tiến.

- Đường phố loại 14 gồm:

+ Đường đi xuống trường Mẫu giáo khối 1 thuộc phường Phương Lâm.

+ Các đường còn lại có bề rộng mặt đường từ dưới 1,5mét thuộc phường Phương Lâm.

+ Các đường phố còn lại có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét thuộc phường Thịnh Lang; phường Hữu Nghị; phường Tân Hoà Bình ⁽³¹⁾.

+ Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5b thuộc Phường Phương lâm (khu sau thị đội cũ).

- Đường phố loại 15 gồm:

+ Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650 thuộc phường Thái Bình.

+ Các đường tiểu khu tổ 10 thuộc phường Tân Hòa.

+ Các đường còn lại có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc địa phận phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, phường Tân Hòa.

+ Các đường còn lại vào các tiểu khu có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc phường Tân Thịnh.

+ Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4mét nối đường Hòa Bình đoạn từ cổng khu Chuyên gia cũ thuộc phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc phường Tân Thịnh.

- Đường phố loại 16 gồm:

+ Đường An Dương Vương: Từ Km 1 đến Km 3,5 thuộc phường Thái Bình.

+ Đường Lê Đại Hành đi lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình.

+ Các đường còn lại có mặt đường rộng dưới 1,5mét thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát.

+ Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có mặt đường rộng trên 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường 434: Từ ngã tư giao nhau với Đường Hòa Bình xưởng cửa cũ đến giáp xã Yên Mông.

- Đường phố loại 17 gồm: Các đường phố còn lại, có chiều rộng mặt đường dưới 1,5 mét của các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh.

- Đường phố loại 18 gồm: Các đường phố còn lại, có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét của các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị.

- Đường phố loại 19 gồm:

+ Đường phố Lương Ngọc Quyến (sau chợ Thái Bình); Đường 435: Từ Km 1+650 đến Km 3+500 thuộc phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã 3 Mát (không tiếp giáp trục đường) thuộc tổ 5 phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 15; 18 phường Thái Bình, tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm.

+ Đường dân cư thuộc tổ 15, 16, 17 thuộc phường Tân Hòa.

+ Các đường còn lại có mặt đường rộng dưới 1,5mét thuộc phường Tân Hòa, phường Thịnh Lang.

+ Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có mặt đường rộng từ dưới 2,5mét thuộc phường Đồng Tiến.

+ Các đường thuộc phường Chăm Mát:

. Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với quốc lộ 6 đến ngã ba đĩa địa; Đường phố Đào Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (đi vào trường bắn); Đường Lê Văn Tám (đi vào Đoàn Điều tra rừng).

. Các đường còn lại thuộc phường Chăm mát (trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát).

+ Đường Tôn Thất Thuyết: đi vào dốc Can điểm tiếp từ cầu Can trở vào thuộc phường Đồng Tiến.

+ Đường phố liên tổ 11, 12 thuộc phường Tân Hoà.

+ Các đường nhánh của trục đường chính tổ 10 phường Tân Hoà.

- Đường phố loại 20 gồm:

+ Đường khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương (không tiếp giáp trục Đường An Dương Vương), gồm tổ 7, 14 phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm sau đường 435 (không tiếp giáp trục đường,

gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi phường Thái Bình.

+ Đường khu dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cùn (không tiếp giáp trực đường) gồm tổ 8 phường Thái Bình.

+ Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (ven chân đồi) thuộc phường Chăm mát.

+ Các đường nối với các ngõ ngang liên tổ 11, 12 thuộc phường Tân Hoà.

+ Đường Hoàng Hoa Thám, từ ngã ba nghĩa địa đến cầu sinh.

+ Đường khu dân cư phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng ba cấp thuộc phường Thái Bình.

Biểu số 1a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thành phố Hòa Bình.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Nội dung	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	14.000	9.200	5.850	3.600	6.300	5.050	4.100	2.500
2	Đường phố loại 2	9.000	6.000	4.900	3.000	5.300	4.200	3.400	2.100
3	Đường phố loại 3	7.500	5.600	4.500	2.800	4.900	3.900	3.200	1.900
4	Đường phố loại 4	5.500	4.400	3.600	2.200	3.900	3.100	2.500	1.600
5	Đường phố loại 5	4.500	3.600	2.900	1.800	3.200	2.500	2.050	1.300
6	Đường phố loại 6	4.300	3.450	2.800	1.700	3.000	2.400	1.950	1.200

7	Đường phố loại 7	4.000	3.200	2.600	1.600	2.800	2.250	1.800	1.100
8	Đường phố loại 8	3.500	2.800	2.300	1.400	2.500	2.000	1.600	950
9	Đường phố loại 9	3.000	2.400	1.950	1.200	2.100	1.700	1.400	850
10	Đường phố loại 10	2.500	2.000	1.650	1.000	1.800	1.400	1.200	700
11	Đường phố loại 11	2.000	1.600	1.300	800	1.500	1.100	900	550
12	Đường phố loại 12	1.700	1.400	1.100	700	1.200	950	750	500
13	Đường phố loại 13	1.500	1.200	1.000	600	1.000	850	700	450
14	Đường phố loại 14	1.400	1.100	900	550	900	800	650	400
15	Đường phố loại 15	1.200	950	750	500	800	650	550	350
16	Đường phố loại 16	1.000	800	650	400	700	550	450	300
17	Đường phố loại 17	800	650	550	350	550	450	350	250
18	Đường phố loại 18	600	500	400	250	450	350	300	200
19	Đường phố loại 19	500	400	350	200	350	300	250	150

20	Đường phố loại 20	300	250	200	150	250	200	150	85
----	----------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	----

b) Khu vực ngoại thành:

- Khu vực ven nội thành được phân chia theo nhóm xã để định giá đất phi nông nghiệp:

+ Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.

+ Nhóm 2: Xã Dân Chủ.

+ Nhóm 4: Xã Thống Nhất.

- Các xã được phân chia theo nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.

+ Nhóm 2: Xã Dân Chủ.

+ Nhóm 3: Xã Hòa Bình, Trung Minh.

+ Nhóm 4: Xã Thống Nhất.

+ Nhóm 5: Xã Thái Thịnh.

+ Nhóm 6: Xã Yên Mông.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 1b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

Được chia thành 2 vùng, gồm vùng 1 và vùng 3, (không có vùng 2).

- Vùng 1: Phường Phương Lâm, Đồng Tiến, Thái Bình, Chăm Mát, Tân Thịnh, Tân Hoà, Hữu Nghị, Thịnh Lang. Các xã: Sủ Ngòi, Dân Chủ, Trung Minh, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 3: Xã Thái Thịnh.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

II. HUYỆN TÂN LẠC

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn:

- Phân loại đường phố định giá đất tại khu vực thị trấn Mường Khến, được chia làm 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1, gồm:

. Đoạn đường QL6A từ Km 102+30 (bực tròn ngã ba) đến Km 103+500 (cầu I).

. Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 94+60 (bực tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng).

+ Đường phố loại 2, gồm:

. Đoạn đường quốc lộ 6A từ Km 102+500 (cầu I) đến Km 103+170 (tiếp giáp xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (ngã ba bực tròn) đến Km 101+650 (tiếp giáp xã Quy Hậu đi Hòa Bình).

. Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cầu Tân Định cạnh nhà ông Dân hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 3 gồm: Đoạn đường quốc lộ 12B từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp đất xã Mãn Đức hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 4 gồm:

. Đoạn đường nhựa rẽ từ quốc lộ 12B đi khu 7 đoạn từ Km 0 (ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh Thủy nông).

. Đoạn đường nhựa rẽ từ quốc lộ 6A đi khu 7 từ Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu - khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6).

- Đường phố loại 5 gồm:

. Đoạn đường nhựa từ Km 0+200 (hết Chi nhánh Thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu - khu 6).

. Đường đi Tân Hồng từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng.

. Đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên từ ngã ba đường QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cống nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng - Khu 6).

. Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với Quốc lộ 12B (nhà ông Thắng - Khu IB) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (hết đất nhà ông Lê Minh - Khu 2).

. Các đường xương cá rẽ từ quốc lộ 12B và quốc lộ 6 vào các khu dân cư sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường quốc lộ đó (có chiều rộng từ 2,5mét đến dưới 3,5 mét).

+ Đường phố loại 6: Các đường xương cá còn lại thuộc địa giới thị trấn Mùòng Khén.

Biểu số 2a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Mùòng Khén

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	960	800	480	1.100	680	550	340

2	Đường phố loại 2	1.200	720	600	360	750	510	410	260
3	Đường phố loại 3	700	560	460	280	500	400	320	200
4	Đường phố loại 4	400	320	260	160	290	230	190	120
5	Đường phố loại 5	200	160	130	80	150	120	100	55
6	Đường phố loại 6	110	80	70	65	80	60	50	45

b) Khu vực nông thôn các xã huyện Tân Lạc:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Phong Phú.

+ Nhóm 2: Xã Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Tuấn Lộ, Phú Cường

+ Nhóm 3: Xã Định Giáo, Mỹ Hòa, Quy Mỹ.

+ Nhóm 4: Xã Lũng Vân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.

+ Nhóm 5: Xã Quyết Chiến, Ngõ Luông, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 2b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mường Khến, các xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Phong Phú.

- Vùng 2: Xã Tuân Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Địch Giáo, Mỹ Hòa.

- Vùng 3: Xã Quyết Chiến, Phú Cường, Phú Vinh, Trung Hòa.

- Vùng 4: Xã Ngổ Luông, Lũng Vân, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

III. HUYỆN MAI CHÂU

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Mai Châu:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 7 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.

+ Đường phố loại 2 gồm :

. Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm).

. Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thâm) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét.

. Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A).

+ Đường phố loại 3 gồm:

. Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng.

. Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh).

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đàn) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường, xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A.

. Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tê Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thạo Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiếu.

+ Đường phố loại 4 gồm:

. Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

. Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bưu điện).

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cứu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.

+ Đường phố loại 5 gồm:

. Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Văn.

. Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn.

. Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại.

. Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV.

+ Đường phố loại 6, gồm: Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Vãng đến nhà Văn hoá xóm Vãng và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng.

+ Đường phố loại 7: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.

Biểu số 3a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Mai Châu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.200	1.200	700	450	1.500	850	500	320
2	Đường phố loại 2	800	650	460	300	560	450	320	220
3	Đường phố loại 3	550	450	300	200	400	300	220	150
4	Đường phố loại 4	450	300	200	150	300	220	150	120
5	Đường phố loại 5	300	200	150	100	220	150	120	80

6	Đường phố loại 6	200	150	100	60	150	120	80	50
7	Đường phố loại 7	80	75	70	65	60	55	50	45

b) Các xã huyện Mai Châu:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:
- + Nhóm 1: Xã Chiềng Châu, Đồng Bàng, Vạn Mai, Tòng Đậu.
- + Nhóm 2: Xã Xăm Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai Hạ.
- + Nhóm 3: Xã Mai Hịch, Piềng Vế, Phúc Sạn, Pà Cò, Nà Phòn.
- + Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cùn Pheo, Nà Mèo, Tân Dân.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 3b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mai Châu, xã Chiềng Châu.
- Vùng 2: Xã Đồng Bàng, Tòng Đậu, Mai Hạ, Vạn Mai, Mai Hịch, Nà Phòn.
- Vùng 3: Xã Tân Sơn, Nà Mèo, Thung Khe, Bao La, Piềng Vế, Xăm Khoè, Ba Khan.
- Vùng 4: Xã Pù Bin, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sạn, Cùn Pheo, Tân Mai, Tân Dân.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

IV. HUYỆN LƯƠNG SON

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Lương Sơn:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 07 loại đường phố:

- + Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 6A, từ Km 39+880 (cầu Đồng Bái) đến Km 40+750 (đường rẽ vào tiểu khu 7).

- + Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 6A, từ Km 38+900 (đường rẽ vào Trung đoàn 36) đến Km 39+880 và từ Km 40+750 đến KM 41+392 (đường tiểu khu 6 rẽ sang xã Tân Vinh).

- + Đường phố loại 3: Đoạn đường quốc lộ 6A, đoạn từ Km 41+392 đến Km 43+525 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ Km 37+10 đến Km 38+900.

- + Đường phố loại 4: Đường Trường Sơn A, từ Km số 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào Nhà máy Xi măng) và từ quốc lộ 6A rẽ vào các cơ quan đơn vị: Nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8 tháng 3; đến Trung tâm Dạy nghề; đến cổng phụ Sân Vận động; đến cổng trường Phổ thông Trung học chuyên ban; đến cổng Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi; đi vào Tiểu khu 8 đến hết nhà số 103; đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; đến cổng Trung đoàn 36.

- + Đường phố loại 5: Đường từ quốc lộ 6A rẽ vào Tiểu khu bảy 400m; rẽ vào tiểu khu 9 đến hết địa phận trường Phổ thông Trung học Chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km 1+390; Đường xóm Mỏ, từ cổng Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi đến điểm giao nhau với Tiểu khu 8.

- + Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường xóm Mòng, xóm Đồng Bái.

- + Đường phố loại 7: Các đường thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.

Biểu số 4a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Lương Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	6.700	4.900	3.400	2.400	4.500	3.400	2.500	1.800
2	Đường phố loại 2	4.900	3.400	2.400	1.700	3.400	2.500	1.800	1.200
3	Đường phố loại 3	3.400	2.400	1.700	1.200	2.500	1.800	1.200	800
4	Đường phố loại 4	2.400	1.700	1.200	800	1.800	1.200	800	600
5	Đường phố loại 5	1.700	1.200	800	600	1.200	800	600	400
6	Đường phố loại 6	1.200	800	600	400	800	600	400	250
7	Đường phố loại 7	800	600	400	380	600	400	250	150

b) Các xã thuộc huyện Lương Sơn.

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 06 nhóm, gồm các xã:

+ Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Nhuận Trạch.

+ Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh.

- + Nhóm 3: Xã Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.
- + Nhóm 4: Xã Cư Yên, Thanh Lương, Hợp Thanh, Tân Thành.
- + Nhóm 5: Xã Liên Sơn, Hợp Hòa, Trường Sơn, Long Sơn.
- + Nhóm 6: Xã Tiến Sơn, Cao Rằm, Hợp Châu.
- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 4b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất, chia thành 3 vùng:

- Vùng 1: Thị trấn Lương Sơn, xã Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.
- Vùng 2: Xã Trường Sơn, Hợp Hòa, Cư Yên, Liên Sơn, Long Sơn, Hợp Thanh, Tân Thành.
- Vùng 3: Xã Tiến Sơn, Cao Rằm, Hợp Châu.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

V. HUYỆN ĐÀ BẮC

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Đà Bắc:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường trực tỉnh lộ 433 từ nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết khuôn viên đất nhà ông Phụng, tiểu khu Thạch Lý.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường trực tỉnh lộ 433 từ nhà ông Đức (Huấn) dịch vụ nông nghiệp đến hết khuôn viên nhà ông Công (đường đi xã Toàn Sơn) và từ giáp ranh đất nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết nhà ông Tỉnh (Hồng).

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường trực tỉnh lộ 433 từ nhà ông Tiến (Đào) tiểu khu Lâm Lý đến hết địa phận thị trấn (giáp xóm Hương Lý, xã Tu Lý); (đường OXPAM); Từ ngã ba cổng Bệnh viện đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý) và từ ngã ba ngõ vào nhà ông Công đến hết gianh giới đất thị trấn (nhà ông Bản); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi Hiền Lương và từ ngã ba Mu Công đi xóm Riêng.

+ Đường phố loại 4: Đoạn đường từ ngã ba chợ Xếp đi sân vận động; và các đường xương cá trong nội thị trấn có chiều rộng mặt đường từ 3,5 mét trở lên.

+ Đường phố loại 5: Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét đến 3,5 mét (các phương tiện xe con, xe ba gác, xe cải tiến trở lên đi được).

+ Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc.

Biểu số 5a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Đà Bắc

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	670	530	330	850	460	370	240
2	Đường phố loại 2	1.200	500	400	220	650	350	280	160

3	Đường phố loại 3	560	380	280	200	400	270	220	140
4	Đường phố loại 4	500	300	270	160	320	220	190	120
5	Đường phố loại 5	230	130	120	70	160	90	85	50
6	Đường phố loại 6	100	90	70	65	70	65	50	45

b) Khu vực các xã huyện Đà Bắc:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Tu Lý, Cao Sơn, Toàn Sơn, Mường Chiềng.

+ Nhóm 2: Xã Hào Lý, Hiền Lương, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp Đất.

+ Nhóm 3: Xã Yên Hòa, Đoàn Kết, Đồng Chum, Trung Thành.

+ Nhóm 4: Xã Đông Nghê, Mường Tuồng, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tiên Phong, Vây Nưa.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 5b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng để định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Đà Bắc, xã Tu Lý.

- Vùng 2: Xã Toàn Sơn, Hào Lý, Cao Sơn.

- Vùng 3: Xã Hiền Lương, Tân Minh, Trung Thành, Đoàn Kết, Yên Hòa, Đồng Ruộng, Đồng Chum, Giáp Đất, Tân Pheo, Mường Chiềng.

- Vùng 4: Xã Vây Nưa, Tiên Phong, Mường Tuồng, Đông Nghê, Suối Nánh.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

VI. HUYỆN LẠC SƠN

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Vụ bản:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố:

- + Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 12B, từ đầu phố Thống Nhất đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bưư điện huyện đến ngã ba phòng Giáo Dục; Từ Quốc lộ 12 B vào 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ Quốc lộ 12 B từ đầu cầu cứng đến đầu cầu treo cũ.

- + Đường phố loại 2: Đoạn đường Quốc lộ 12B từ ngã 3 phòng Giáo Dục đến đầu cầu Ngâm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân Chủ; Đường phố Hữu nghị từ ngã ba Sân Vận động cách Quốc lộ 12B 20 mét đến giáp cầu Ngâm và nhánh đường đi qua trường Dân tộc Nội trú.

- + Đường phố loại 3: Đường phố Thống Nhất bắt đầu từ Quốc lộ 12B đến hết nhà Văn Hoá phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng từ đầu phố Nghĩa đến đầu cầu Chum; Đường từ Quốc lộ 12B đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc lập và đường phố Hữu nghị từ ngã ba Huyện đội sâu vào 300mét.

- + Đường phố loại 4: Đường phố Tân Giang bắt đầu từ Quốc lộ 12B đi qua phố Tân Sơn, phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 12B đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố nghĩa và từ

quốc lộ 12B đến ngã 3 giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Đường nhánh phố Thống Nhất từ Quốc lộ 12 B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường quốc lộ 12B đoạn phố Độc Lập từ đầu cầu Treo cũ đến đầu cầu Ngâm và phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (địa phận phố Quang Vinh).

+ Đường phố loại 5: Đường từ Quốc lộ 12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ) và đoạn từ Quốc lộ 12B đi nghĩa địa phố Tân Sơn và phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện uỷ).

+ Đường phố loại 6: Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.

Biểu số 6a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Vụ Bản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	1.200	950	560	1.000	800	700	400
2	Đường phố loại 2	1.200	800	650	400	700	600	450	300
3	Đường phố loại 3	800	600	450	280	500	400	350	200
4	Đường phố loại 4	600	400	350	200	350	300	250	150
5	Đường phố loại 5	400	250	200	120	250	200	150	100
6	Đường phố loại 6	200	160	130	80	150	130	100	60

	6								
--	---	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Khu vực các xã huyện Lạc Sơn

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 7 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Nhân Nghĩa, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ân Nghĩa, Vũ Lâm, Liên Vũ, Yên Nghiệp.

+ Nhóm 2: Xã Hương Nhượng, Yên Phú.

+ Nhóm 3: Xã Văn Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ, Định Cư.

+ Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn, Phúc Tuy, Phú Lương.

+ Nhóm 5: Xã Ngọc Lâu, Tân Đạo, Mỹ thành, Quý Hòa, Bình Chân, Chí Đạo.

+ Nhóm 6: Xã Bình Cánh, Văn Sơn, Chí Thiện.

+ Nhóm 7: Xã Miền Đông, Bình Hẻm, Tự Do.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 6b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Vụ Bản, xã Thượng Cốc, Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Vũ Lâm, Ân Nghĩa.

- Vùng 2: Xã Văn Sơn, Tân Đạo, Mỹ Thành, Định Cư, Hương Nhượng, Bình Cánh, Bình Chân, Tân Lập, Văn Nghĩa, Nhân Nghĩa, Yên Phú, Tân Mỹ.

- Vùng 3: Xã Chí Đạo, Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Thiện.

- Vùng 4: Xã Tự Do, Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Quý Hòa, Miền Đông, Bình Hẻm.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

VII. HUYỆN KIM BÔI

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Bo:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 4 loại đường phố:
 - + Đường phố loại 1: Đoạn đường QL12B (ATK) từ Km 25+250 đến Km 25+500.
 - + Đường phố loại 2:
 - . Đoạn đường Quốc lộ 12B (ATK) từ Km 24+900 đến Km 25+250.
 - . Đường Quốc lộ 12B (ATK) từ Km 25+500 đến Km 25+700.
 - . Đường 12C từ Km 0-80 đến Km 0+120.
 - + Đường phố loại 3:
 - . Đoạn đường từ Quốc lộ 12C từ Km 0+120 đến Km 0+800.
 - . Đường vào Sân vận động; Đường vào Đài Truyền hình;
 - . Đường đi xã Trung Bì từ tiếp giáp với trục đường 12B(ATK) vào hết địa phận kho K54.
 - . Đường vào Trung tâm Chính trị tiếp giáp Quốc lộ 12B(ATK) sâu vào 100mét.
 - . Đường vào xã Kim Tiến, tiếp giáp quốc lộ 12B(ATK) vào sâu 200 mét.
 - + Đường phố loại 4: Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.

Biểu số 7a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Bo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	4.500	3.500	2.000	1.000	3.500	2.000	1.500	800
2	Đường phố loại 2	3.500	2.000	1.500	800	2.500	1.500	1.200	500
3	Đường phố loại 3	2.500	1.500	1.000	600	1.500	1.000	700	400
4	Đường phố loại 4	1.000	800	600	400	800	600	400	300

b) Khu vực các xã huyện Kim Bôi:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 7 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Xã Hạ Bì.

+ Nhóm 2: Xã Kim Bình, Tú Sơn.

+ Nhóm 3: Xã Vĩnh Tiến, Nam Thượng, Vĩnh Đồng.

+ Nhóm 4: Xã Mỹ Hòa, Đông Bắc, Hợp Kim.

+ Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

+ Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Cuối Hạ, Bắc Sơn, Sơn Thủy.

+ Nhóm 7: Xã Đú Sáng, Nật Sơn, Hùng Tiến, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Trung Bì, Thượng Bì, Kim Truy, Lập Chiêng, Nuông Dăm.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 7b.

2- Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng xã định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Bo, các xã Mỹ Hòa, Sào Báy, Nam Thượng, Hợp Kim, Kim Bình, Hạ Bì, Vĩnh Đồng, Đông Bắc, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.
- Vùng 2: Xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Hợp Đồng, Sơn Thủy, Bình Sơn, Nật Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thượng Bì, Trung Bì.
- Vùng 3: Xã Thượng Tiến, Đú Sáng, Nuông Dăm, Cuối Hạ, Lập Chiêng.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

VIII. HUYỆN YÊN THỦY

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Hàng Trạm:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 7 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua địa phận thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện cổng UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.

+ Đường phố loại 4: Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện về phía khu 8 thị trấn Hàng Trạm 50 mét; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công An huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện.

- Đường phố loại 5:

. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm.

. Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7.

. Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thuý khu 11.

. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm.

. Đường từ Quốc lộ 12B cạnh đội Thi hành án và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;

. Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;

. Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa.

. Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm.

- Đường phố loại 6: Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên.

- Đường phố loại 7: Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.

Biểu số 8a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Hàng Trạm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.100	1.600	1.000	650	1.500	1.100	700	450
2	Đường phố loại 2	1.800	1.350	850	550	1.300	950	600	350
3	Đường phố loại 3	1.200	900	550	350	850	650	400	250
4	Đường phố loại 4	800	600	350	250	550	400	250	170
5	Đường phố loại 5	600	400	300	180	400	300	200	130

6	Đường phố loại 6	300	230	150	90	200	150	100	60
7	Đường phố loại 7	200	150	100	65	150	100	70	40

b) Khu vực các xã huyện Yên Thủy:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai.

+ Nhóm 3: Xã Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Lương.

+ Nhóm 5: Xã Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 8b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Hàng trạm; các xã Yên Lạc, Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai, Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Vùng 2: Xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

IX. HUYỆN LẠC THUY

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Chi Nê:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 4 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+800 đến KM 88+700 và. Đường tỉnh lộ 438B từ ngã ba Chi Nê đến Huyện đội.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+470 đến KM 87+800.

+ Đường phố loại 3: Đường từ Huyện đội xuống mố cầu Cứng.

+ Đường phố loại 4: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 88+700 đến Km 89+100.

+ Đường phố loại 5: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 89+100 đến hết địa giới thị trấn Chi Nê; Các trục đường xương cá nội thị trấn có mặt đường từ 5m trở lên và có chiều sâu từ quốc lộ 21A vào 100 mét.

+ Đường phố loại 6: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 87+70 đến KM 87+470 và đoạn 200m cầu Lừa.

+ Đường phố loại 7: Các trục đường còn lại không quy định loại đường phố ở trên và các đường ngõ trên địa bàn hành chính thị trấn Chi Nê.

Biểu số 9a1: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Chi Nê

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

1	Đường phố loại 1	3.000	1.600	1.300	1.100	1.750	1.260	1.050	700
2	Đường phố loại 2	2.500	1.300	1.100	800	1.400	980	840	560
3	Đường phố loại 3	1.200	800	600	600	840	700	560	420
4	Đường phố loại 4	1.000	700	500	400	700	560	420	385
5	Đường phố loại 5	800	600	450	350	560	420	350	280
6	Đường phố loại 6	500	350	300	200	420	280	245	210
7	Đường phố loại 7	300	200	150	90	350	140	105	60

b) Khu vực thị trấn Thanh Hà

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia làm 5 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường quốc lộ 21A từ Km 71+400 đến Km 71+620.

+ Đường phố loại 2: Đoạn đường quốc lộ 12A từ Km 71+35 đến Km 71+400.

+ Đường phố loại 3: Đoạn đường quốc lộ 12A từ Km 71+620 đến Km 72+200, đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà.

+ Đường phố loại 4: Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5 mét trở lên.

+ Đường phố loại 5: Các trục đường còn lại thuộc địa giới thị trấn Thanh Hà.

Biểu số 9a2: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Thanh Hà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.000	1.500	1.200	800	1.200	800	600	450
2	Đường phố loại 2	1.500	1.000	800	500	1.000	600	550	300
3	Đường phố loại 3	1.000	800	600	400	700	450	350	250
4	Đường phố loại 4	300	200	170	120	300	200	150	100
5	Đường phố loại 5	200	160	120	90	200	140	100	70

c) Khu vực các xã huyện Lạc Thủy

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 5 nhóm xã:

- + Nhóm 1: Xã Phú Thành, Phú Lão, Đồng Tâm.
- + Nhóm 2: Xã Khoan Dụ, Cố Nghĩa, Thanh Nông.
- + Nhóm 3: Xã Lạc Long.
- + Nhóm 4: Xã An Bình, Yên Bồng, Hưng Thi.

+ Nhóm 5: Xã An Lạc, Liên Hòa, Đồng Môn.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 9b

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Chi Nê, Thanh Hà; các xã Phú Lão, Phú Thành, Thanh Nông.

- Vùng 2: Xã Khoan Dụ, Đồng Tâm, Cổ Nghĩa, Lạc Long, Yên Bồng, An Bình.

- Vùng 3: Xã Liên Hòa, An Lạc, Đồng Môn, Hưng Thi.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

X. HUYỆN KỲ SƠN

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Kỳ Sơn:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố:

+ Đường phố loại 1: Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn) đến Km 64+730 (lô đất nhà bà Kiều Mẩn thuộc Khu I).

+ Đường phố loại 2:

. Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vượng khu 2) đến Km 63 + 760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn).

. Đoạn đường trục quốc lộ 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 64+730 (Lô đất nhà bà Kiều Mẫn Khu I) đến Km 65.

- Đường phố loại 3:

. Đoạn đường trục quốc lộ 6: Từ Km 62 (cầu Nút khu 3) đến Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vượng khu 2)

. Đường vào Đầm Cống Tranh khu 4.

. Đường từ ngã ba Huyện uỷ Kỳ Sơn vào đầu cầu Đá

. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn đến đầu đường bê tông

+ Đường phố loại 4:

. Đường từ ngã ba trước Chi cục Thuế đến ngã ba bãi cát (Đê Trung Minh);

. Đường nối từ đường Pheo Chẹ (đầu Cầu Đá) ra Sân Vận động và đường nối từ Quốc lộ 6 cũ tới đường Quốc lộ 6 mới.

+ Đường phố loại 5:

. Đường vào Khu 2.

. Đường vào bãi cát Pheo và đường từ ngã ba bãi cát tới cầu Ngòi Dân cũ.

+ Đường phố loại 6: Đường vào khu B nhà máy đường và các đường còn lại trong thị trấn Kỳ Sơn.

Biểu số 10a: Giá đất phi nông nghiệp thị trấn Kỳ Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở	Đất SXKD Phi nông nghiệp
-----	-----------	-------	--------------------------

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.800	1.500	1.200	900	1.260	1.050	840	630
2	Đường phố loại 2	1.500	1.200	900	600	1.050	840	700	560
3	Đường phố loại 3	1.200	1.000	700	500	840	700	560	420
4	Đường phố loại 4	900	800	600	450	700	560	420	290
5	Đường phố loại 5	650	600	500	350	560	420	290	240
6	Đường phố loại 6	450	400	350	200	420	290	245	140

b) Khu vực các xã huyện Kỳ Sơn:

- Phân chia nhóm xã để định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Mông Hoá.

+ Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hạ, Hợp Thịnh, Yên Quang.

+ Nhóm 3: Xã Phú Minh, Hợp Thành, Phúc Tiến.

+ Nhóm 4: (không).

+ Nhóm 5: Xã Độc Lập.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 10b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- + Vùng 1: Thị trấn Kỳ Sơn, các xã Mông Hoá, Dân Hạ, Dân Hòa, Yên Quang.
- + Vùng 2: Xã Phú Minh, Phúc Tiến, Hợp Thành, Hợp Thịnh.
- + Vùng 4: Xã Độc Lập.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

XI. HUYỆN CAO PHONG

1. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực Thị trấn huyện Cao Phong:

- Phân loại đường phố định giá đất, được chia thành 6 loại đường phố.
 - + Đường phố loại 1: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km86+820 (đường lên đền thờ Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất của nhà ông Tương khu 5^B).
 - + Đường phố loại 2: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km 86+200 (cây xăng xóm Khụ) đến Km 86 +820 (đường lên đền thờ Liệt sĩ) và từ Km 89 + 700 (tính từ nhà ông An) đến Km89 + 900 (hết địa giới đất của nhà ông Mỹ).
 - + Đường phố loại 3: Đoạn đường Quốc lộ 6 từ Km 85 đến Km 86+820 (cây xăng xóm Khụ).
 - + Đường phố loại 4:

. Đoạn đường quốc lộ 6 từ Km84 + 800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong).

. Đường vào cổng chính chợ Nông Sản Cao Phong.

. Đoạn đường quốc lộ 6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90 +900 (cầu Bắm).

. Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất.

+ Đường phố loại 5:

. Đường vào Xí nghiệp X264.

. Đường thị trấn đi Tân Phong.

. Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết phần địa giới đất nhà ông Tấn (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện).

. Đường vào khu A kho 102 Bộ đội biên phòng.

. Đường vào Kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến ngã ba hết phần địa giới đất nhà ông Thanh Cúc) và các đường còn lại của khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây.

. Đường từ ngã ba cổng sân vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội biên phòng.

. Đường nhà Văn hoá khu 4 đến hết phần địa giới đất nhà bà Lan.

+ Đường phố loại 6: Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.

Biểu số 11a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Cao Phong

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường phố	Đất ở	Đất SXKD Phi nông nghiệp
-----	-----------	-------	--------------------------

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.400	950	700	550	1.000	800	450	350
2	Đường phố loại 2	1.200	850	550	450	850	650	350	250
3	Đường phố loại 3	1.000	650	400	300	650	450	250	200
4	Đường phố loại 4	800	400	300	250	350	350	200	150
5	Đường phố loại 5	500	250	250	150	250	200	150	100
6	Đường phố loại 6	300	250	200	100	200	150	100	80

b) Khu vực các xã huyện Cao Phong:

- Phân chia nhóm xã định giá đất, được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong.

+ Nhóm 2: Xã Dũng Phong, Bắc Phong.

+ Nhóm 3: Xã Tân Phong, Đông Phong, Xuân Phong, Bình Thanh, Thung Nai.

+ Nhóm 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

- Bảng giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp khu vực các xã: Biểu số 11b.

2. Nhóm đất nông nghiệp

a) Phân chia vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Cao Phong, các xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong, Dũng Phong, Tân Phong.
- Vùng 2: Xã Bắc Phong, Đông Phong, Bình Thanh.
- Vùng 3: Xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

Biểu số 1: Giá đất trồng cây hàng năm - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	65	55	35	25
2	Vị trí 2	55	45	30	20
3	Vị trí 3	45	35	25	15

Biểu số 2: Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm - năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Đất nuôi trồng Thủy	35	30	25	20

	sản				
2	Đất trồng cây lâu năm	55	45	30	10

Biểu số 3: Giá đất rừng sản xuất - năm 2010

 Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	15	10	8	6
2	Vị trí 2	10	8	6	5

Biểu số 4: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng - năm 2010

 Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Rừng phòng hộ	15	10	8	6
2	Rừng đặc dụng	10	8	6	5

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH